

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án “Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030”.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 14/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên”;

Căn cứ Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28/11/2025 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Thông báo số 121-TB/TU ngày 20/3/2026 của Tỉnh ủy tại Hội nghị lần thứ 12;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1060/TTr-SGDĐT ngày 05/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030”.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Ban hành Đề án phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Xây dựng, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Hiệu trưởng các Trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban VH-XH, HĐND tỉnh;
- CVP, PVPVX UBND tỉnh;
- Lưu: VP, V7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

ĐỀ ÁN

**“Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

PHẦN I

CĂN CỨ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030”.

- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 14/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo cho vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên”.

- Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ và Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28/11/2025 của Ban

Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030.

II. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Sau sắp xếp, tỉnh Gia Lai có tổng diện tích tự nhiên 21.576,53 km², với 134 km đường bờ biển, 80,485 km đường biên giới tiếp giáp với Vương quốc Cam-pu-chia. Toàn tỉnh có 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã, 25 phường); dân số khoảng 3.583.693 người, trong đó dân tộc thiểu số là 831.497 người, chiếm khoảng 23,20% với 47 dân tộc (Jrai 15,54%, Bahnar 5,69%, Mường 0,42%, Hrê 0,30%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 1,25%). Các dân tộc thiểu số cư trú đều khắp các địa bàn trong tỉnh; mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, lễ hội riêng.

Theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh, toàn tỉnh có 1.751 thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó 608 thôn đặc biệt khó khăn; 93 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm 07 xã khu vực I, 13 xã khu vực II và 73 xã khu vực III giai đoạn 2026-2030.

Trong thời gian qua tỉnh đã tập trung đầu tư phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi để nâng cao chất lượng dạy học, tạo nguồn nhân lực tại chỗ. Nhiều chính sách, giải pháp phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS và miền núi đã được ban hành và triển khai đồng bộ, tạo điều kiện, cơ hội cho học sinh dân tộc thiểu số, trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được đi học, giảm tỷ lệ bỏ học khoảng 1- 1,5%/năm.

1. Về giáo dục mầm non

a) Quy mô trường, lớp, học sinh

Năm học 2025-2026, trên địa bàn các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có 257 trường với quy mô 2.506 nhóm, lớp, 72.611 trẻ, trong đó 46.034 trẻ là người dân tộc thiểu số, tỷ lệ 63,4%; tổ chức bán trú có 171/257 trường mầm non, tỷ lệ 66,5%.

Cơ cấu trẻ em theo độ tuổi gồm:

- Trẻ nhà trẻ: 4.838 trẻ (trong đó 1.652 trẻ là người dân tộc thiểu số).
- Trẻ mẫu giáo 3 - 4 tuổi: 40.585 trẻ (26.778 trẻ dân tộc thiểu số).
- Trẻ mẫu giáo 5 tuổi: 27.188 trẻ (17.604 trẻ dân tộc thiểu số).

Về cơ bản, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non được phân bố tương đối rộng khắp, bảo đảm điều kiện để trẻ em trong độ tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và giáo dục. Tuy nhiên, do đặc điểm địa bàn rộng, dân cư phân tán, nhiều điểm trường lẻ nên việc tổ chức dạy học, chăm sóc và quản lý trẻ còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ

huy động trẻ nhà trẻ đến trường là **13,2%**, trong đó trẻ em là người DTTS 1.652 trẻ, tỷ lệ **7,1%**.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Tại thời điểm lập Đề án, có 5.666 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên, gồm: 559 cán bộ quản lý; 4.200 giáo viên; 907 nhân viên. Phần lớn số giáo viên mầm non được đào tạo chuẩn hóa (có trình độ từ cao đẳng trở lên), đáp ứng các tiêu chuẩn quy định, bảo đảm chất lượng giáo dục và chăm sóc trẻ. Tuy nhiên, số lượng giáo viên vẫn còn thiếu so với định mức quy định, nhất là tại các điểm trường vùng sâu, vùng xa, ảnh hưởng đến việc mở rộng quy mô nhóm lớp và tổ chức bán trú.

c) Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất tại các trường mầm non bán trú đáp ứng các yêu cầu cơ bản, tối thiểu theo quy định của trường chuẩn quốc gia. Một số trường và điểm trường còn phòng học chưa kiên cố, còn thiếu nhiều phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, sân chơi và đồ chơi ngoài trời. Các khối phòng hành chính, quản trị và các công trình phụ trợ chưa được đầu tư đồng bộ, diện tích không bảo đảm.

d) Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ

Nhìn chung, chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục từng bước được nâng lên, tăng cường các hoạt động trải nghiệm và phát triển toàn diện cho trẻ, góp phần cải thiện thể chất, phát triển nhận thức và kỹ năng của trẻ trước khi bước vào bậc học tiếp theo.

Các trường tổ chức bữa ăn bán trú cho trẻ đều bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; công tác y tế trường học được thực hiện thường xuyên, trẻ được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi tăng trưởng theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới (WHO). Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi là 5%, suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 3%.

Đánh giá chung: Mặc dù đạt được một số kết quả tích cực, giáo dục mầm non vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vẫn còn một số hạn chế như:

- Số lượng các trường mầm non tổ chức bán trú còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của nhân dân. Vì vậy, tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ đến trường còn thấp.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị thiếu đồng bộ, còn nhiều điểm trường lẻ; nhiều phòng học tạm, xuống cấp; phần lớn đều thiếu các phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật riêng, thiếu khu vui chơi ngoài trời cho trẻ.

2. Giáo dục phổ thông

a) Quy mô trường, lớp, học sinh

Năm học 2025 - 2026, trên địa bàn các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có 556 trường phổ thông công lập (237 trường tiểu học, 263 trường trung học cơ sở; 56 trường trung học phổ thông, với quy mô 10.639 lớp (6.072 lớp tiểu học, 3.216 lớp THCS, 1.351 lớp THPT) và 376.049 học sinh (181.642 học sinh tiểu học, 137.015 học sinh THCS, 57.392 học sinh THPT). Trong đó, có 52 trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông dân tộc bán trú. Cụ thể:

- Trường phổ thông dân tộc nội trú có **22** trường, gồm: 16 trường PTDTNT cấp trung học cơ sở; 03 trường PTDTNT cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông (hiện mới tổ chức nội trú cho học sinh cấp trung học cơ sở); 03 trường PTDTNT cấp trung học phổ thông.

Năm học 2025 -2026, các trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh có quy mô 164 lớp; 5.383 học sinh (trung học cơ sở có 126 lớp học và 4.080/4.170 học sinh; trung học phổ thông 38 lớp học; 1.213 học sinh).

- Trường phổ thông dân tộc bán trú có **30** trường, gồm: 06 trường PTDTBT tiểu học; 10 trường PTDTBT tiểu học và trung học cơ sở; 14 trường PTDTBT trung học cơ sở.

Năm học 2025 - 2026, các trường PTDTBT có quy mô 447 lớp; 13.602 học sinh (tiểu học có 111 lớp học và 3.184 học sinh; tiểu học và trung học có 196 lớp học và 5.454 học sinh; trung học cơ sở có 140 lớp học; 4.964 học sinh).

Mặc dù hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT đã được hình thành ở nhiều địa bàn, song quy mô đào tạo vẫn còn hạn chế so với nhu cầu học tập của học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn là 19.076 (Tiểu học: 9.844, THCS: 6.334, THPT: 2.898). Cụ thể:

- Tiểu học: cán bộ quản lý: 647, giáo viên: 8.575, nhân viên: 622;
- THCS: cán bộ quản lý: 527, giáo viên: 5.130, nhân viên: 677;
- THPT: cán bộ quản lý: 154, giáo viên: 2.521, nhân viên: 223.

c) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

- Đối với các trường phổ thông DTNT: Hiện có 175 phòng học; 132 phòng học bộ môn; 13 thư viện; 15 phòng thiết bị; 14 nhà đa năng; 821 phòng ở nội trú cho học sinh và bố trí đồng bộ các công trình phục vụ sinh hoạt nội trú như nhà ăn, bếp ăn tập thể, khu sinh hoạt chung và các công trình phụ trợ khác.

- Đối với các trường phổ thông DTBT: Hiện có 477 phòng học; 106 phòng học bộ môn; 03 nhà đa năng; 19 thư viện; 11 phòng thiết bị; 71 nhà công vụ giáo viên; 309 phòng ở cho học sinh bán trú và bố trí bếp ăn tập thể, nhà ăn và các công trình phụ trợ phục vụ sinh hoạt bán trú của học sinh.

Tuy nhiên, một số hạng mục theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT vẫn còn thiếu như: nhà sinh hoạt văn hóa, phòng nghệ thuật, phòng truyền thống. Tại một số trường phổ thông, các hạng mục như khu nội trú, nhà ăn đã xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu ở nội trú, bán trú khi tăng quy mô.

d) Chất lượng giáo dục học sinh

Đối với các trường PTDTNT: Trong những năm gần đây, các trường PTDTNT cấp THPT đạt tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông 100%, trong đó hơn 80%

học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương. Cụ thể:

- Cấp THCS:

+ Kết quả rèn luyện: Tốt: 86,93%; Khá: 9,78%; Đạt: 3,12%; Chưa đạt: 0,17%

+ Kết quả học tập: Tốt: 11,25%; Khá: 70,65%; Đạt: 14,60%; Chưa đạt: 3,50%

- Cấp THPT:

+ Kết quả rèn luyện: Tốt: 81,37%; Khá: 18,30%; Đạt: 0,33%; Chưa đạt: 0%

+ Kết quả học tập: Tốt: 17,31%; Khá: 58,29%; Đạt: 18,30%; Chưa đạt: 6,10% .

Đối với các trường PTDTNT: Chất lượng giáo dục cơ bản ổn định; công tác tổ chức ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh bán trú được triển khai theo mô hình “**ba tập trung, sáu hơn, ba đủ**”, bảo đảm điều kiện học tập và sinh hoạt cho học sinh. Cụ thể:

- Cấp THCS:

+ Kết quả rèn luyện: Tốt: 78,60%; Khá: 17,28%; Đạt: 4,07%; Chưa đạt: 0,04% ;

+ Kết quả học tập: Tốt: 5,28%; Khá: 27,33%; Đạt: 63,04%; Chưa đạt: 4,35% ;

- Cấp tiểu học: Hoàn thành xuất sắc: 12,19%; Hoàn thành tốt: 17,36%; Hoàn thành: 68,15%; Chưa hoàn thành: 2,30%

(Chi tiết có Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo)

3. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, giáo dục vùng DTTS và miền núi luôn được Đảng, Nhà nước và tỉnh Gia Lai quan tâm chỉ đạo, đầu tư nhằm nâng cao dân trí, ổn định chính trị và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Hệ thống trường mầm non tổ chức bán trú và trường PTDTNT, trường PTDTBT được đầu tư phát triển, tạo điều kiện cho học sinh DTTS tiếp cận giáo dục có chất lượng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho địa phương. Mô hình trường PTDTNT phát huy hiệu quả trong huy động, duy trì sĩ số, giảm bỏ học, tăng cường giáo dục đạo đức, kỹ năng sống và chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ngày càng được cải thiện, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông. Các chính sách đối với vùng DTTS và miền núi đã được quan tâm thể chế hóa, tuy nhiên việc triển khai thực hiện tại một số địa phương còn gặp nhiều khó khăn do định mức hỗ trợ hiện nay chưa tương xứng với thực tế biến động giá cả. Các chế độ dành cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh DTTS mới chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ cơ bản, chưa thực sự tạo được động lực mạnh mẽ để bứt phá, nâng cao chất lượng dạy và học bền vững.

Chất lượng giáo dục toàn diện và công tác chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh tại hệ thống trường mầm non bán trú, PTDTNT, PTDTBT được duy trì ổn định và có

bước chuyển biến tích cực. Tỷ lệ học sinh giỏi người DTTS tăng đều qua các năm; tỷ lệ tốt nghiệp THPT của học sinh các trường PTDTNT duy trì ngưỡng 100% và trên 80% học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng. Kết quả này không chỉ khẳng định hiệu quả của mô hình trường PTDTNT trong việc tạo nguồn cán bộ cốt cán và lao động kỹ thuật chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững và củng cố quốc phòng - an ninh vùng đồng bào DTTS của tỉnh

2. Hạn chế, khó khăn

Bên cạnh những kết quả đạt được, giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số hạn chế, khó khăn.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của một số cơ sở giáo dục còn thiếu và chưa đồng bộ; quy mô các trường PTDTNT chưa đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh dân tộc thiểu số, nhiều hạng mục công trình như phòng học, nhà vệ sinh, bếp ăn tập thể, hệ thống điện và một số trang thiết bị đã xuống cấp, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu tổ chức dạy học và sinh hoạt của học sinh.

Đội ngũ giáo viên còn thiếu so với nhu cầu thực tế, nhất là giáo viên mầm non và giáo viên các môn học như Ngoại ngữ, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật. Tỷ lệ giáo viên trên lớp ở các cấp học còn thấp hơn định mức quy định và bình quân chung của cả nước, ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy học và triển khai Chương trình giáo dục phổ thông.

Khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với các khu vực khác vẫn còn khá lớn. Chất lượng giáo dục mũi nhọn tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú còn thấp. Việc tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số hiệu quả chưa cao, cần tiếp tục được quan tâm.

Giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có vai trò đặc biệt quan trọng trong nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, giảm nghèo bền vững, giữ gìn bản sắc văn hóa và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Trong giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Gia Lai đã quan tâm đầu tư phát triển mạng lưới trường lớp, duy trì hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và mầm non bán trú. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục giữa vùng DTTS và khu vực thuận lợi vẫn còn khoảng cách; tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ còn thấp; đội ngũ giáo viên thiếu cục bộ; cơ sở vật chất một số nơi xuống cấp. Vì vậy, căn cứ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tình hình thực tiễn của địa phương như đã nêu trên, việc xây dựng Đề án phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 là cần thiết

PHẦN II

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu chung

Phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng công bằng, thực chất, bền vững; thu hẹp dần khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với mặt bằng chung của tỉnh. Tập trung ưu tiên giáo dục mầm non, tăng cường dạy tiếng Việt cho trẻ em và học sinh lớp 1, củng cố hệ thống trường mầm non bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú theo lộ trình phù hợp; đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất, chuyển đổi số, giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Qua đó góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2030.

2. Mục tiêu cụ thể đến 2030

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW, Quyết định số 2269/QĐ-TTg, các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực trạng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh, Đề án xác định các mục tiêu theo nguyên tắc phấn đấu bằng và cao hơn mục tiêu của Trung ương. Cụ thể:

2.1. Phổ cập giáo dục và chất lượng giáo dục

a) Giáo dục mầm non:

- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ đến trường đạt 35% và trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đến trường đạt từ 97% trở lên.

- Tỷ lệ trẻ mầm non vùng đặc biệt khó khăn được học 2 buổi/ngày đạt 100% và tăng theo điều kiện thực tế đối với các địa bàn còn lại;

- 100% trẻ em mẫu giáo 5 tuổi, tối thiểu 95% trẻ em mẫu giáo 3-4 tuổi người DTTS được tăng cường tiếng Việt phù hợp theo độ tuổi;

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi xuống còn 4,5%, thể nhẹ cân xuống còn 2,5%.

- Tỷ lệ trẻ được khám sức khỏe định kỳ đạt 100%.

b) Giáo dục phổ thông

- Cấp tiểu học: Tỷ lệ đi học đúng tuổi đạt 99,5%, hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,7%; chuyển cấp lên THCS đạt 99,5%;

- Cấp THCS: Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi đạt 97%; hoàn thành chương trình THCS đạt 99%; tỷ lệ tiếp tục học THPT, giáo dục thường xuyên hoặc giáo dục nghề

nghiệp đạt 95%.

- Giáo dục THPT: Tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 95%.
- Tỷ lệ học sinh DTTS được học tại trường PTDTNT đạt ít nhất 15%, phấn đấu đạt 16,6% theo lộ trình đầu tư và điều kiện thực tế.
- Tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học giảm bình quân hàng năm; phấn đấu đến năm 2030 giảm rõ rệt so với năm 2025.

- 100% trường PTDTNT, PTDTBT tổ chức hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc, kỹ năng sống, tư vấn tâm lý, tư vấn hướng nghiệp phù hợp với lứa tuổi của học sinh.

c) Giáo dục nghề nghiệp và phân luồng học sinh:

- Bảo đảm học sinh DTTS sau THCS được tiếp cận thông tin, tư vấn phân luồng đầy đủ.

- Tỷ lệ học sinh DTTS sau khi hoàn thành chương trình THCS tham gia học các trình độ giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 30%, phấn đấu đạt 32%; tỷ lệ học sinh sau học nghề có việc làm hoặc tiếp tục học lên ít nhất là 80%.

- 100% học sinh tốt nghiệp THPT chưa vào đại học được tư vấn, giới thiệu tham gia giáo dục nghề nghiệp hoặc việc làm phù hợp.

(Phân kỳ thực hiện các mục tiêu phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBDTTS và miền núi giai đoạn 2026-2030 có Phụ lục 3 kèm theo)

2.2. Về số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên

- 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ theo quy định của Luật Giáo dục và phấn đấu tăng tỷ lệ giáo viên trên chuẩn phù hợp từng cấp học.

- Phấn đấu 100% cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, tiểu học, giáo viên chủ nhiệm và giáo viên công tác tại địa bàn đặc biệt khó khăn được bồi dưỡng tiếng DTTS và kiến thức văn hóa bản địa phù hợp vị trí việc làm.

- Bảo đảm đủ giáo viên theo định mức, ưu tiên giáo viên mầm non, tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật và giáo viên tại các trường nội trú, bán trú.

2.3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

- Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ theo lộ trình, ưu tiên địa bàn đặc biệt khó khăn.

- Bảo đảm 100% cơ sở giáo dục có công trình thiết yếu tối thiểu phục vụ dạy học, nuôi dưỡng và sinh hoạt cho học sinh.

3. Yêu cầu

- Bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về phát triển giáo dục, phát triển nguồn nhân lực, phát triển kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; xác định rõ thứ tự ưu tiên, lộ trình thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế, khả năng bố trí nguồn lực và đặc thù từng địa bàn.

- Lấy chất lượng giáo dục thực chất, tăng cường tiếng Việt, kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp, giảm bỏ học, tăng tỷ lệ chuyên cần và tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng giáo dục vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực cho giáo dục mầm non, địa bàn đặc biệt khó khăn, học sinh có nguy cơ bỏ học và các cơ sở giáo dục thiếu cơ sở vật chất, trường lớp xuống cấp, thiếu giáo viên và thiếu điều kiện tổ chức nội trú, bán trú.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, kiểm tra, giám sát được kết quả; gắn trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và người đứng đầu với tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện Đề án.

- Việc xác định chỉ tiêu, lộ trình, danh mục đầu tư và phân bổ nguồn lực phải gắn với khả năng cân đối ngân sách, kết quả đầu ra và hiệu quả sử dụng vốn. Tăng cường lồng ghép, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác; bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

4. Phạm vi, đối tượng và thời gian thực hiện

4.1. Phạm vi: Đề án triển khai trên địa bàn **93 xã** vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm: 07 xã khu vực I, 13 xã khu vực II, 73 xã khu vực III được phê duyệt theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4.2. Đối tượng

Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên.

4.3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 đến năm 2030.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục theo lộ trình và điều kiện thực tế, đáp ứng nhu cầu học tập.

Rà soát, thực hiện sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo lộ trình hợp lý, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh, phù hợp với phân bố dân cư, điều kiện địa lý và khả năng bảo đảm nguồn lực. Chú trọng củng cố và phát triển hợp lý số lượng, chất lượng, quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú. Cụ thể:

a) Đối với các cơ sở giáo dục mầm non:

- Tiếp tục duy trì **257** trường hiện có, ưu tiên mở rộng loại hình bán trú tại các địa bàn có nhu cầu thực tế, đủ điều kiện tổ chức nuôi dưỡng và có khả năng bố trí giáo viên chuyển đổi các trường mẫu giáo thành trường mầm non. Dự kiến chuyển đổi **86** trường dạy học 2 buổi/ngày thành trường mầm non tổ chức bán trú với lộ trình: năm 2027: 23 trường, năm 2028: 20 trường, năm 2029: 18 trường, năm 2030: 25 trường.

- Tăng quy mô một số trường mầm non ở các vùng có nhu cầu theo lộ trình phù hợp với khả năng bố trí nhóm, lớp, giáo viên và cơ sở vật chất; phân đầu nâng

tỷ lệ huy động trẻ em nhà trẻ đến trường đạt **35%** và thực hiện mục tiêu phổ cập mầm non cho trẻ từ 3-5 tuổi.

b) Đối với trường PTDTNT, PTDTBT

Căn cứ điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ, quy mô tuyển sinh và khả năng tổ chức nội trú, bán trú để triển khai việc thành lập mới, mở rộng quy mô hoặc chuyển đổi mô hình theo 2 giai đoạn 2026 -2027 và 2028 -2030. Cụ thể:

- Thành lập mới Trường PTDTNT THCS Biển Hồ.
- Chuyển 08 trường PTDTBT THCS và 05 trường THCS sang loại hình trường PTDTNT.
- Chuyển 02 trường Tiểu học sang loại hình trường PTDTBT.
- Mở rộng quy mô đối với **14** trường PTDTNT hiện hữu

Sau sắp xếp, toàn tỉnh có **36** trường PTDTNT, tăng **14** trường (thành lập mới **01** trường và chuyển đổi mô hình **13** trường) với quy mô **12.233** học sinh nội trú, đạt tỷ lệ **16,6%** (cấp THCS **9.660** học sinh, đạt **16,57%**; cấp THPT **2.573** học sinh, đạt **16,7%**).

2. Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục và các hoạt động giáo dục đặc thù trong các trường PTDTNT, PTDTBT và mầm non bán trú.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non mới và Chương trình giáo dục phổ thông 2018; chú trọng đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá phù hợp với năng lực tiếp nhận của học sinh DTTS, nâng cao chất lượng học tập thực chất ở các cấp học.

- Chuẩn hóa mô hình Trường PTDTNT chuyển từ mô hình “nuôi ăn - ở tập trung” sang mô hình chất lượng cao - kỷ luật - hướng nghiệp - bán quân sự với các nội dung: kỷ luật nội trú chặt chẽ, học 2 buổi/ngày, tăng cường tiếng Việt, hướng nghiệp từ lớp 8, Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý nội trú.

- Xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng DTTS, coi đây là nhiệm vụ ưu tiên, then chốt để xóa bỏ rào cản ngôn ngữ, tạo nền tảng vững chắc cho các cấp học tiếp theo.

- Tăng cường các hoạt động giáo dục trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng thực hành, triển khai bài học theo mô hình STEM/STEAM phù hợp với thực tiễn địa phương và điều kiện học sinh.

- Nắm chắc tình hình học sinh có nguy cơ bỏ học, học sinh có biểu hiện hỏng kiến thức để tổ chức hỗ trợ kịp thời; đẩy mạnh tư vấn tâm lý học đường, kỹ năng sống và phối hợp gia đình - nhà trường - chính quyền cơ sở trong duy trì học sinh đến trường.

- Lồng ghép giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục pháp luật, truyền thống cách mạng, ý thức công dân trong các hoạt động giáo dục phù hợp với lứa tuổi học sinh và điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và các đơn vị lực lượng vũ trang trong tổ chức một số hoạt động giáo dục truyền thống, quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân cho học sinh theo quy định.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tế như “Học kỳ quân đội”, “Ngày hội Biên phòng toàn dân”, “Tiết học biên cương”, tham quan các đơn vị lực lượng vũ trang, các di tích lịch sử nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, tinh thần trách nhiệm và ý thức bảo vệ Tổ quốc.

- Tổ chức hiệu quả các hoạt động giáo dục đặc thù nhằm bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong trường học.

3. Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm đồng bộ, hiện đại và đạt chuẩn theo quy định

- Ưu tiên xóa phòng học tạm, sửa chữa công trình xuống cấp, bổ sung bếp ăn, nhà vệ sinh, khu nội trú, nhà công vụ và trang thiết bị thiết yếu tại các cơ sở giáo dục khó khăn. Việc đầu tư cơ sở vật chất phải gắn với lộ trình chuyển đổi mô hình và khả năng khai thác thực tế, tránh đầu tư dàn trải.

- Từng bước bổ sung thiết bị dạy học, thiết bị số, học liệu, thiết bị STEM phù hợp điều kiện từng cấp học.

(Nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTNT, trường PTDTBT giai đoạn 2026-2030 có Phụ lục 4,5 kèm theo)

4. Xây dựng, nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và cơ chế thu hút, ổn định nhân lực

- Rà soát đầy đủ nhu cầu đội ngũ theo 3 nhóm: bù thiếu hiện trạng, bổ sung do tăng quy mô và thay thế do biến động.

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phù hợp; ưu tiên giáo viên mầm non, giáo viên các môn còn thiếu, giáo viên công tác tại các trường nội trú, bán trú.

- Đẩy mạnh đào tạo theo địa chỉ, cử tuyển, bồi dưỡng tiếng DTTS, văn hóa bản địa, kỹ năng số, phương pháp dạy học phù hợp học sinh DTTS.

- Nghiên cứu cơ chế thu hút, ổn định đội ngũ tại địa bàn đặc biệt khó khăn.

- Mời các nghệ sĩ, nghệ nhân, huấn luyện viên tham gia các chương trình giáo dục văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, nhất là các loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống và các loại hình văn hóa nghệ thuật là di sản văn hóa phi vật thể.

(Nhu cầu bổ sung cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên các trường thành lập mới, chuyển đổi mô hình và nâng quy mô giáo dục giai đoạn 2026-2030 có Phụ lục 6 kèm theo)

5. Đổi mới giáo dục hướng nghiệp, phân luồng gắn với giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm.

- Tăng cường tư vấn hướng nghiệp từ cấp THCS; liên kết nhà trường với trung tâm GDNN-GDTX, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp.

- Theo dõi hằng năm kết quả phân luồng, tỷ lệ nhập học nghề, tỷ lệ có việc làm sau đào tạo để đánh giá hiệu quả thực hiện.

- Tăng cường tích hợp giáo dục hướng nghiệp, giáo dục STEM và hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp trong chương trình THCS và THPT; liên kết nhà trường với trung tâm GDNN-GDTX, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trong công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp, tổ chức dạy nghề và giới thiệu việc làm cho học sinh.

Việc định hướng ngành nghề đào tạo được thực hiện trên cơ sở nhu cầu thị trường lao động và khả năng tạo việc làm sau đào tạo; ưu tiên các lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, đồng thời phù hợp với điều kiện tiếp cận của học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Mỗi xã xây dựng 2-3 ngành nghề mũi nhọn gắn với Nông nghiệp công nghệ cao, Lâm nghiệp bền vững, Du lịch cộng đồng, Chế biến nông sản, Kinh tế biển.

- Thực hiện lộ trình **“học chữ đi đôi với học nghề”** từ cấp THCS đến sau tốt nghiệp THPT, trong đó:

+ Ở cấp THCS: tổ chức các hoạt động giáo dục hướng nghiệp, trải nghiệm nghề nghiệp gắn với thực tiễn địa phương; xây dựng hồ sơ định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

+ Ở cấp THPT: tăng cường liên kết giữa các trường THPT, PTDTNT với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức tư vấn, hướng nghiệp và các hoạt động thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp. Sau tốt nghiệp THPT, các cơ sở giáo dục phối hợp với địa phương, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp tiếp tục tư vấn, hỗ trợ học sinh tham gia học nghề, tạo việc làm tại chỗ.

Kết quả phân luồng học sinh sau THCS và THPT tham gia các trình độ giáo dục nghề nghiệp được theo dõi, đánh giá hằng năm, đồng thời là một trong những tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương.

6. Rà soát, hoàn thiện chính sách hỗ trợ, cơ chế tài chính và giám sát thực hiện.

Ngoài các chính sách hỗ trợ đối với trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo, học sinh, sinh viên các trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào DTTS và miền núi, dự kiến đề xuất trình HĐND tỉnh ban hành chính sách để bổ sung đối tượng, tăng thêm mức hỗ trợ phù hợp đặc thù vùng DTTS và miền núi nhằm tạo điều kiện thuận lợi thực hiện mục tiêu huy động trẻ đến trường, phổ cập giáo dục, thu hút học sinh tốt nghiệp THCS, THPT tham gia học nghề, tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

STT	Chính sách theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ	Đề xuất trình HĐND ban hành chính sách của địa phương
1	Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em nhà trẻ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn; trẻ em người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc không có nguồn	Hỗ trợ thêm tiền ăn trưa ngoài mức hỗ trợ theo quy định của Trung ương: 160.000 đồng/tháng ;

	nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 360.000 đồng/tháng (theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP);	
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo từ trên 5 tuổi, thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn; trẻ em người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc không có nguồn nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 160.000 đồng/tháng (theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP);	Hỗ trợ thêm tiền ăn trưa ngoài mức hỗ trợ theo quy định của Trung ương: 160.000 đồng/tháng ;
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa và chi phí học tập đối với trẻ em mẫu giáo từ 3 -5 tuổi, thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn; trẻ em người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc không có nguồn nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tiền ăn trưa: 360.000 đồng/tháng và chi phí học tập: 150.000 đồng/tháng (theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP).	Hỗ trợ thêm tiền ăn trưa ngoài mức hỗ trợ theo quy định của Trung ương: 160.000 đồng/tháng ;
	Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông, thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ tiền ăn: 936.000 đồng/tháng và 15 kg gạo/tháng (theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP).	Học sinh đang học tại trường PTDT bán trú là người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo , thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ tiền ăn: 700.000 đồng/tháng . (Bổ sung đối tượng người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo)
		Hỗ trợ học sinh là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại các trường phổ thông không thuộc loại hình trường PTDTNT, trường PTDT bán trú: 240.000 đồng/tháng (tương đương 15kg gạo (Do các trường PTDTNT, trường PTDT bán trú không đủ quy mô, hiện nay mới tiếp

		nhận khoảng 15% học sinh DTTS vào học).
Hỗ trợ học sinh, sinh viên nội trú học cao đẳng, trung cấp nghề nghiệp là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật , thường trú tại xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc tốt nghiệp trường PTDNT : mỗi học sinh, sinh viên được hỗ trợ 80% mức tiền lương cơ sở/tháng; hỗ trợ một lần tiền mua đồ dùng cá nhân ở nội trú 1.000.000 đồng/khóa; hỗ trợ tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại: từ 200.000 - 300.000 đồng/năm và hỗ trợ 150.000 đồng đối với học sinh, sinh viên ở lại trường trong dịp tết Nguyên đán (Theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg).	Hỗ trợ học sinh, sinh viên nội trú học cao đẳng, trung cấp nghề nghiệp là người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật , thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc tốt nghiệp tại các trường phổ thông không thuộc loại hình trường PTDNT : mỗi học sinh, sinh viên được hỗ trợ 80% mức tiền lương cơ sở/tháng; hỗ trợ một lần tiền mua đồ dùng cá nhân ở nội trú 1.000.000 đồng/khóa; hỗ trợ tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại 200.000 đồng/năm (Bổ sung thêm đối tượng học sinh, sinh viên nội trú người DTTS không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn và học tại các trường PTDNT).	

- Cơ chế tài chính: Lồng ghép hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn hợp pháp khác.

- Thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá hằng năm bằng các chỉ tiêu đầu ra, chỉ tiêu chất lượng và tiến độ giải ngân, đầu tư.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí đầu tư CSVC và trang thiết bị dạy học

a) Tổng dự toán: **2.753.535 triệu đồng** (Vốn đầu tư phát triển 2.195.622 triệu đồng; vốn sự nghiệp 557.913 triệu đồng).

b) Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước Trung ương, địa phương và các nguồn hợp pháp khác, dự kiến phân kỳ thực hiện như sau.

Nguồn vốn	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân kỳ thực hiện				
		2026	2027	2028	2029	2030
1. Vốn đầu tư phát triển	2.195.622	490.000	743.000	674.000	215.000	73.622
2. Vốn sự nghiệp	557.913	21.316,4	75.135,4	121.707,4	160.170,4	179.583,4
Tổng (1+2)	2.753.535	511.316,4	818.135,4	795.707,4	375.170,4	253.205,4

2. Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh

a) Tổng dự toán: **545.054** triệu đồng/năm

- Kinh phí thực hiện các chính sách của Trung ương: **383.486** triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương: **161.568** triệu đồng
(*Dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ của trung ương và đề xuất chính sách đặc thù của địa phương có Phụ lục 7 kèm theo*)

b) Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn hợp pháp khác.

3. Cân đối bảo đảm:

a) Hàng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao tại Đề án, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan và các xã, phường có trách nhiệm dự toán kinh phí thực hiện và tổng hợp chung vào dự toán của sở, ngành, địa phương mình để trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định. Trường hợp nguồn vốn Trung ương bố trí chậm hoặc chưa đáp ứng đủ nhu cầu theo kế hoạch, việc triển khai Đề án được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- Mức 1: Giáo dục mầm non, xóa phòng học tạm, đầu tư các hạng mục, công trình thiết yếu (phòng học, chỗ ở cho học sinh, giáo viên, phòng bộ môn tin học...)
- Mức 2: Hoàn thiện điều kiện tối thiểu cho các cơ sở giáo dục được chuyển đổi mô hình hoặc mở rộng quy mô, các trường PTDTNT, PTDTBT.
- Mức 3: Đầu tư các hạng mục phát triển nâng cao, bảo đảm đủ các điều kiện theo yêu cầu của trường chuẩn Quốc gia

b) Chủ động lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác, bao gồm ngân sách địa phương, các chương trình mục tiêu, nguồn xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác để bảo đảm triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của Đề án.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án; kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; những vấn đề đột xuất, phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án, đề xuất giải pháp giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các lực lượng liên quan tổ chức hoạt động giáo dục truyền thống, kỷ luật, kỹ năng sống và quốc phòng - an ninh phù hợp với học sinh các trường PTDTNT, PTDTBT.

- Xây dựng chương trình đào tạo tiếng DTTS cho đội ngũ cán bộ, giáo viên công tác tại vùng khó khăn để xóa bỏ rào cản ngôn ngữ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân cấp xã hàng năm xây dựng kế hoạch biên chế trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo xây dựng kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn và tổ chức đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường PTDTNT, trường PTDTBT; đề xuất chính sách đặc thù cho học sinh DTTS thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi không được tham gia học tập tại các trường PTDTNT, PTDTBT mà học tập tại các trường phổ thông; đề xuất chính sách hỗ trợ đối với trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục mầm non vùng DTTS và miền núi có tổ chức bán trú.

- Chủ trì, kết nối các Trường Cao đẳng, các trung tâm GDNN với các trường PTDTNT để thực hiện nội dung đào tạo nghề ngay từ bậc THCS và THPT. Làm đầu mối chủ trì, phối hợp tổ chức các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham gia đỡ đầu các trường PTDTNT, trường PTDTBT.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động sự ủng hộ của cộng đồng xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ cho học sinh DTTS tại các trường PTDTNT, trường PTDTBT.

- Định kỳ hằng năm (*kết thúc năm học*) kiểm tra, tổng hợp tình hình báo cáo kết quả thực hiện Đề án cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham mưu tổ chức sơ kết vào **cuối năm 2028**, tổng kết triển khai Đề án **Quý IV năm 2030** theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối ngân sách, rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí nguồn vốn, kinh phí đầu tư theo quy định hiện hành của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện Đề án đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

- Ưu tiên bố trí các cơ sở nhà và đất dôi dư sau sắp xếp cho các cơ sở giáo dục có nhu cầu.

- Tham mưu các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào cơ sở hạ tầng giáo dục vùng DTTS.

3. Sở Nội vụ

- Hằng năm, trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp thẩm quyền giao, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao số lượng người làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (trong đó cân đối số lượng người làm việc để đảm bảo nhân lực cho các Trường PTDTNT, trường PTDTBT).

- Chủ trì khảo sát nhu cầu thị trường lao động toàn tỉnh; Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh và UBND các xã, phường kết nối các doanh nghiệp với các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn, các trường để cam kết tiếp nhận học sinh, sinh viên DTTS sau khi tốt nghiệp vào làm việc. Triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm cho thanh niên DTTS theo Đề án đào tạo nghề gắn với cung ứng và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030.

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Triển khai, hướng dẫn các chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc; phối hợp với các ngành liên quan đề xuất triển khai lồng ghép các đề án hỗ trợ nguồn lực cho các trường PTDTNT, trường PTDTBT.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách dân tộc hiện hành của Đảng và Nhà nước.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Bố trí quỹ đất bổ sung cho trường PTDTNT, trường PTDTBT đảm bảo bảo hoạt động giáo dục.

- Hỗ trợ kỹ thuật, con giống, cây trồng cho các mô hình “Vườn rau nội trú”, “Trang trại thực nghiệm” tại các trường bán trú để học sinh vừa cải thiện bữa ăn, vừa thực hành nghề nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, thủy sản....

- Xây dựng định hướng nghề nghiệp gắn với quản lý rừng bền vững và bảo vệ môi trường biển.

6. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Phối hợp triển khai hiệu quả các nội dung trong Chương trình phối hợp số 79/CTr-BGDĐT-BQP ngày 15/01/2026.

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn tổ chức hoạt động và chế độ đặc thù của môi trường quân sự phù hợp với mô hình các trường PTDTNT, trường PTDTBT; phối hợp, tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh; hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn đối với các hoạt động trải nghiệm môi trường Quân đội cho học sinh; chỉ đạo các đơn vị Quân đội thuộc quyền tham gia hỗ trợ theo yêu cầu.

- Chủ trì thẩm định danh mục thiết bị dạy học quốc phòng - an ninh; hỗ trợ các trường trong việc bảo dưỡng, quản lý vũ khí, mô hình học cụ sau khi trang bị.

- Cử cán bộ biệt phái hoặc định kỳ hỗ trợ huấn luyện kỹ luật, điều lệnh và giáo dục truyền thống cho học sinh nội trú.

- Phối hợp xây dựng các hoạt động trải nghiệm về quốc phòng - biên giới cho học sinh DTTS.

7. Công an tỉnh

- Phối hợp triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong các hoạt động giáo dục; đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác trong ngành giáo dục theo Quy chế phối hợp số 01/QCPH-BCA-BGDĐT ngày 10/01/2026.

- Hướng dẫn, phối hợp trong công tác xây dựng Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về an ninh, trật tự, âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch, phản động và các loại tội phạm; phòng, chống bạo lực học đường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành các quy định của pháp luật cho cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên, học sinh tại cơ sở giáo dục vùng đồng bào DTTS và MN.

8. Các trường Cao đẳng trên địa bàn tỉnh, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc phân luồng; tư vấn giáo dục nghề nghiệp; chủ động tham gia vào các hoạt động trải nghiệm; phối hợp với các trường đẩy mạnh hoạt động STEM;

- Phối hợp chính quyền địa phương trong việc phối hợp rà soát các đối tượng tham gia học tập tại các trường THCS và THPT dân tộc nội trú sau khi tham gia học chưa tham gia thị trường lao động để đào tạo phục vụ cho địa phương và xã hội;

- Hằng năm phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng kết đánh giá các hoạt động trong việc phối hợp giữa các trường và sở giáo dục chính quyền địa phương để có kế hoạch triển khai trong các năm sau.

- Chủ động xây dựng phương án tài chính để triển khai công tác tư vấn, định hướng, phân luồng trong các trường nội trú, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu nhiệm vụ.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tuyên truyền tới toàn thể nhân dân trên địa bàn về nội dung của đề án; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đề án. Lập, trình, phê duyệt kế hoạch, công tác đầu tư xây dựng, công tác tuyển dụng, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

- Bố trí quỹ đất sạch để mở rộng các trường mầm non bán trú, các trường PTDTNT, PTDTBT theo quy hoạch của Đề án.

- Cân đối, bố trí từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục của ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành để triển khai thực hiện theo Đề án được phê duyệt nhằm đáp ứng công tác giảng dạy và quản lý học sinh nội trú, bán trú theo quy định.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ đối với học sinh và chế độ cho viên chức quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường PTDTNT, trường PTDTBT theo quy định của Nhà nước.

- Chỉ đạo chính quyền cơ sở vận động nhân dân huy động học sinh đến trường; làm tốt công tác xã hội hoá; kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai việc thực hiện đề án.

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn triển khai, giám sát thực hiện đề án; phân công đơn vị tham mưu tổ chức thực hiện đề án; tổng hợp kết quả thực hiện đề án, định kỳ hằng năm báo cáo cơ quan cấp tỉnh.

- Vận động các doanh nghiệp trên địa bàn ký kết biên bản ghi nhớ tiếp nhận lao động là học sinh DTTS sau khi tốt nghiệp các khóa đào tạo nghề trong Đề án.

KẾT LUẬN: Giai đoạn 2026 - 2030 là giai đoạn bản lề tạo chuyển biến căn bản về chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Gia Lai. Với quyết tâm chính trị cao, sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của nhân dân và sự hỗ trợ của Trung ương, tỉnh Gia Lai tin tưởng sẽ tạo được bước chuyển biến rõ nét, thực chất và bền vững, góp phần xây dựng vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát triển toàn diện, ổn định lâu dài và giữ vững quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

PHỤ LỤC 1
THỰC TRẠNG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

	Trường	Lớp	Tổng số học sinh	Học sinh DTTS		Học sinh nội trú		HS học bán trú		Tổng số CB, GV, NV	Chia ra		
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		CBQL	GV	NV
1. Mầm non	257	2.506	72.611	46.034				28.694	62,3%	5.666	559	4.200	907
- Nhà trẻ		182	4.838	1.652	34,1%			1.652	100,0%			349	
- Mẫu giáo 3, 4 tuổi		2.324	40.585	26.778	66,0%			16.316	60,9%			3.851	
- Mẫu giáo 5 tuổi			27.188	17.604	64,7%			10.726	60,9%				
2. Phổ thông	556	10.639	376.049	167.261		5.383		13.602		19.076	1.328	16.226	1.522
Tiểu học	237	6.072	181.642	94.053	51,8%			6.443	6,9%	9.844	647	8.575	622
Trung học cơ sở	263	3.216	137.015	57.993	42,3%	4.170	7,2%	7.159	12,3%	6.334	527	5.130	677
Trung học phổ thông	56	1.351	57.392	15.215	26,5%	1.213	8,0%			2.898	154	2.521	223
3. GDTX, GDNN	11	84	1.826	999	54,7%					255	37	165	53
Tổng (1+2+3)	824	13.229	450.486	214.294		5.383		42.296		24.997	1.924	20.591	2.482

PHỤ LỤC 2
THỰC TRẠNG CÁC TRƯỜNG PTDTNT, PTDTBT NĂM HỌC 2025-2026

TT	Tên trường	Địa điểm	Số lớp	Học sinh	VCQL, GV, nhân viên	Hiện trạng cơ sở vật chất
A	TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ					
I	TRƯỜNG PTDTNT THCS		126	4.080	384	
1	Trường PTDTNT THCS và THPT Ayun Pa	Phường Ayun Pa	5	149	16	05 phòng học; 08 phòng học bộ môn; khối phòng hành chính quản trị; 06 phòng công vụ giáo viên; 22 phòng ở học sinh nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
2	Trường PTDTNT THCS Kbang	Xã Kbang	8	270	22	10 phòng học; 07 phòng học bộ môn; khối phòng hành chính quản trị; 10 phòng công vụ giáo viên; 35 phòng ở học sinh nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
3	Trường PTDTNT THCS Đak Đoa	Xã Đak Đoa	5	148	17	05 phòng học; 06 phòng học bộ môn; 01 thư viện; 01 phòng thiết bị; nhà đa năng; khối phòng hành chính quản trị 06 phòng; 01 phòng đoàn – đội; 02 phòng công vụ giáo viên; 26 phòng ở học sinh nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
4	Trường PTDTNT THCS Chư Păh	Xã Chư Păh	4	150	15	04 phòng học; 02 phòng học bộ môn; thư viện; 02 phòng thiết bị; khối phòng hành chính quản trị; 04 phòng công vụ giáo viên; 18 phòng ở học sinh nội trú; nhà đa năng; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
5	Trường PTDTNT THCS Ia Grai	Xã Ia Grai	5	150	16	08 phòng học; 06 phòng học bộ môn; khối phòng hành chính quản trị 04 phòng; nhà đa năng; 20 phòng ở học sinh nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
6	Trường PTDTNT Mang Yang	Xã Mang Yang	9	295	27	09 phòng học; 07 phòng học bộ môn; khối phòng hành chính quản trị; 05 phòng công vụ giáo viên; 40 phòng ở học sinh nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
7	Trường PTDTNT Kông Chro	Xã Kông Chro	5	150	18	05 phòng học; 06 phòng học bộ môn; khối phòng hành chính quản trị; 05 phòng công vụ giáo viên; 22 phòng ở học sinh nội trú; 01 nhà đa năng; 01 nhà bếp + nhà ăn học sinh nội trú
8	Trường PTDTNT THCS Đức Cơ	Xã Đức Cơ	5	150	19	05 phòng học; 04 phòng học bộ môn; khối phòng hành chính quản trị; 26 phòng ở học sinh nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
9	Trường PTDTNT THCS Chư Prông	Xã Chư Prông	8	269	25	08 phòng học; 05 phòng học bộ môn; thư viện; khối phòng hành chính quản trị; 05 phòng công vụ giáo viên; 33 phòng ở học sinh nội trú; nhà đa năng; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
10	Trường PTDTNT THCS Chư Sê	Xã Chư Sê	5	147	19	05 phòng học; 03 phòng học bộ môn; khối phòng hành chính quản trị; 27 phòng ở học sinh nội trú; nhà đa năng; nhà bếp + ăn học sinh nội trú

TT	Tên trường	Địa điểm	Số lớp	Học sinh	VCQL, GV, nhân viên	Hiện trạng cơ sở vật chất
11	Trường PTDTNT THCS Đak Pơ	Xã Đak Pơ	5	149	23	05 phòng học; 05 phòng học bộ môn; khối phòng hành chính quản trị; 24 phòng ở học sinh nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
12	Trường PTDTNT THCS Ia Pa	Xã Ia Pa	9	300	26	09 phòng học; 08 phòng học bộ môn; thư viện; phòng thiết bị; khối phòng hành chính quản trị; 40 phòng ở học sinh nội trú; nhà đa năng; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
13	Trường PTDTNT THCS Krông Pa	Xã Phú Túc	4	189	22	08 phòng học; 08 phòng học bộ môn; thư viện; phòng thiết bị; khối phòng hành chính quản trị; 68 phòng ở học sinh nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
14	Trường PTDTNT THCS Phú Thiện	Xã Phú Thiện	9	284	25	10 phòng học; 07 phòng học bộ môn; thư viện; phòng thiết bị; khối phòng hành chính quản trị; 49 phòng ở học sinh nội trú; nhà đa năng; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
15	Trường PTDTNT THCS Chư Puh	Xã Chư Puh	9	300	26	12 phòng học; 08 phòng học bộ môn; 01 thư viện; khối phòng hành chính quản trị 07 phòng; nhà đa năng; 10 phòng công vụ giáo viên; 40 phòng ở học sinh nội trú, y tế, quản lý học sinh; nhà đa năng; nhà bếp + ăn học sinh nội trú
16	Trường PTDTNT THCS Hoài Ân	Xã Ân Tường	8	302	25	08 phòng học; 04 phòng bộ môn; 01 thư viện; 05 phòng khối phòng hành chính; 05 phòng công vụ; 48 phòng ở học sinh nội trú; 01 nhà đa năng; 01 bếp ăn tập thể (nhà bếp + nhà ăn học sinh)
17	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão	Xã An Lão	8	215	19	<i>Cơ sở vật chất toàn trường tổng hợp ở cấp THPT</i>
18	Trường PTDTNT THCS và THPT Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	8	224	19	<i>Cơ sở vật chất toàn trường tổng hợp ở cấp THPT</i>
19	Trường PTDTNT THCS và THPT Vân Canh	Xã Vân Canh	7	239	5	<i>Cơ sở vật chất toàn trường tổng hợp ở cấp THPT</i>
II	Trường PTDTNT THPT		76	2.695¹	229	
1	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn Nam	12	368	38	15 phòng học; 07 phòng học bộ môn; 01 thư viện; 02 phòng thiết bị giáo dục; khối phòng hành chính quản trị; 48 phòng ở học sinh nội trú; 04 nhà vệ sinh, 02 công trình nước sạch; 01 nhà đa năng; 01 khu nhà bếp + ăn học sinh nội trú.
2	Trường PTDTNT THPT số 2 tỉnh Gia Lai	Phường Thống Nhất	13	400	43	13 phòng học; 05 phòng học bộ môn; 01 thư viện; 01 nhà đa năng; khối phòng hành chính quản trị; 74 phòng ở học sinh dân tộc nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú.

¹ Trong đó có 1.213 học sinh dân tộc nội trú cấp THPT; đối với 03 trường PTDTNT THCS và THPT chỉ có học sinh THCS được ở nội trú.

TT	Tên trường	Địa điểm	Số lớp	Học sinh	VCQL, GV, nhân viên	Hiện trạng cơ sở vật chất
3	Trường PTDTNT THPT Đông Gia Lai	Phường An Khê	13	445	39	13 phòng học; 07 phòng học bộ môn; 01 thư viện, 01 phòng thiết bị giáo dục; 01 nhà đa năng; khối phòng hành chính quản trị; 69 phòng ở học sinh dân tộc nội trú; nhà bếp + ăn học sinh nội trú.
4	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão	Xã An Lão	12	492	35	20 phòng học; 06 phòng bộ môn; 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị giáo dục; 02 khối phòng hành chính; 11 phòng công vụ giáo viên; 23 phòng ở cho học sinh nội trú; có 02 khu nhà vệ sinh nội trú; 01 nhà Đa năng; 01 nhà Sinh hoạt giáo dục văn hoá; 01 khu bếp + nhà ăn của học sinh nội trú.
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	7	271	23	16 phòng học; 06 phòng học bộ môn; 01 thư viện, 01 phòng thiết bị giáo dục; 01 khối phòng hành chính quản trị; 06 phòng công vụ giáo viên; 40 phòng ở học sinh nội trú; 03 nhà vệ sinh; 01 nhà đa năng; 01 khu nhà bếp + ăn học sinh nội trú.
6	Trường PTDTNT THCS và THPT Vân Canh	Xã Vân Canh	19	719	51	24 phòng học; 07 phòng học bộ môn; 01 thư viện, 01 phòng thiết bị giáo dục; khối phòng hành chính quản trị; 06 phòng công vụ giáo viên; 29 phòng ở học sinh nội trú; 04 nhà vệ sinh, công trình nước sạch; 01 nhà đa năng; 01 nhà Sinh hoạt Văn hóa; 01 phòng truyền thống; 01 khu nhà bếp + nhà ăn của học sinh nội trú.
7	Trường PTDTNT THCS và THPT Ayun Pa	Phường Ayun Pa				<i>Năm học 2026-2027 mới thực hiện tuyển sinh cấp THPT</i>
B	TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ					
I	Trường PTDTBT Tiểu học		111	3.184	102	
1	Trường PTDTBT TH Nay Der	Thôn King Pêng, xã Chư A Thai	13	329	25	Phòng học: 19, phòng học bộ môn: 4; Điểm trường thôn Plei Trớ: Bố trí 03 phòng/02 lớp học; Điểm trường thôn Plei Hek: 02 phòng/02 lớp học, phòng bộ môn: 04; phòng công vụ: 03 phòng; nhà vệ sinh: 04; Phòng ở cho học sinh bán trú: 04 phòng (thiếu 06 phòng ở cho học sinh bán trú và 02 phòng quản lý HS); 01 nhà bếp và 01 kho bếp; 01 nhà ăn.
2	Trường PTDTBT TH Lê Quý Đôn	Làng Le 1, xã Ia Krêl	17	540	29	Phòng học 24; Phòng bộ môn: 4 (phòng tin học, phòng tiếng Anh, phòng Nghệ thuật, phòng Khoa học công nghệ) 01 phòng Hiệu trưởng, 01 phòng Phó hiệu trưởng, 01 phòng Văn thư. 01 phòng kế toán, 4 phòng công vụ giáo viên (đã xuống cấp) 01 phòng Đội; 09 phòng ngủ học sinh; 01 nhà ăn; 01 nhà bếp; 7 nhà vệ sinh học sinh (trong đó có 3 nhà đạt chuẩn, 04 nhà tạm ở các điểm trường); 01 nhà vệ sinh giáo viên.

TT	Tên trường	Địa điểm	Số lớp	Học sinh	VCQL, GV, nhân viên	Hiện trạng cơ sở vật chất
3	Trường PTDTBT TH Hà Đông	Làng Kon Mahar, xã Đak Somei	25	770	25	Phòng học: 24; Khu hiệu bộ: 01 (Gồm: 01 phòng Tin học, 01 phòng Hiệu trưởng, 01 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng y tế, 01 phòng Hội đồng, 01 văn phòng); Phòng học bộ môn: 04; Nhà ở giáo viên: 09; nhà ở học sinh: 02; Nhà ăn: 01; Nhà kho: 01; Khu vệ sinh học sinh: 01; Khu vệ sinh giáo viên: 01.
4	Trường PTDTBT TH Lê Lợi	Làng Tung Ke, xã Al Bá	17	461	23	Phòng học 15; 10 phòng ngủ học sinh; 01 nhà ăn; 01 nhà bếp; 5 nhà vệ sinh học sinh (2 nhà đạt chuẩn, 03 nhà tạm); 01 nhà vệ sinh giáo viên; (chuẩn bị tiếp nhận bàn giao 04 phòng bộ môn; 04 phòng văn hóa).
5	Trường PTDTBTTH Lê Văn Tám	Làng Sơ Lam, xã Krong	17	522	31 (3GV HĐ)	Phòng học: 20; Phòng thư viện: 01 (Mượn phòng học; Phòng đọc: 1 (nhà rộng); Văn phòng: 01; Phòng Đội: 01 phòng; Phòng Tin: 01 phòng; Phòng TA: 01 phòng; Phòng Y tế: 01 phòng; Phòng BGH: 01 phòng; Nhà ở giáo viên: 05 phòng; Nhà đa năng: 01
6	Trường PTDTBT TH Anh Hùng Núp	Làng Kte nhỏ, xã Phú Thiện	22	562	35 (3GV HĐ)	Phòng học: 21; Phòng bộ môn: 4 phòng (phòng Tin học, phòng Tiếng Anh, Âm nhạc, Mĩ thuật) đang xây dựng chuẩn bị đưa vào sử dụng; 01 phòng Hiệu trưởng; 01 phòng Phó hiệu trưởng; Phòng hội đồng 01; Nhà xe giáo viên: 01; Thư viện: 01 ; Thiết bị: 01 ; Khu vệ sinh giáo viên: 01; 08 phòng ngủ học sinh; 01 nhà bếp; 01 nhà ăn. 01 nhà vệ sinh học sinh.
II	Trường PTDTBT THCS		140	4.964	352	
1	Trường PTDTBT THCS Đinh Ruối	Thôn 2, xã An Hoà	7	190	22	10 phòng học (trong đó có 7 phòng dùng cho học tập, 01 phòng tin, 01 TA, 01 phòng chứa thiết bị GD); 03 phòng học bộ môn (trong đó: 01- KHTN, 01- Nhạc, 01-Truyền thống ĐĐ); 01 Thư viện; Khối HCQT: 01-phòng KT, 01 phòng HT, 01 phòng VT, 01 phòng họp, 01 nhà bảo vệ; phòng ở HS bán trú: 15 phòng (trong đó HS ở 11 phòng, 04 phòng tận dụng cho nhà công vụ), 01 nhà bếp+nà ăn; 02 giếng bơm, dây phòng 4 làm việc (02 phòng PHT, 01 phòng yte, 01 phòng tổ CM), 02 nhà vệ sinh, 01 nhà để xe cho HS và GV
2	Trường PTDTBT THCS Tây Sơn	Làng Kon Giọt 2, xã Bình Phú	12	289	32	Phòng học: 12. Phòng bộ môn: 05 (Tin học, Nghệ thuật, Công nghệ, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh); thư viện: 01. Khối hành chính quản trị: 05 (Văn phòng, phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, phòng Kế toán - văn thư). Phòng ở HS bán trú: 10 phòng. Phòng ở công vụ giáo viên: 03 (Trong đó, 01 phòng được sử dụng làm phòng y tế). Nhà bếp + nhà ăn: 01. Nhà vệ sinh GV: 01. Nhà vệ sinh HS: 01, Nhà để xe cho HS: 02. Nhà để xe GV: 01.

TT	Tên trường	Địa điểm	Số lớp	Học sinh	VCQL, GV, nhân viên	Hiện trạng cơ sở vật chất
3	Trường PTDTBT THCS An Lão	Thôn Gò Bù, xã An Lão	16	553	47	Phòng học: 17. Phòng bộ môn: 04 (Tin học, Khoa học tự nhiên (2 phòng), Tiếng Anh). Thư viện: 01. Khối hành chính quản trị: 05 (phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng (2 phòng), phòng Kế toán, phòng Văn thư). Phòng ở HS bán trú: 20 phòng. Nhà bếp: 01, nhà ăn: 02. Nhà vệ sinh GV: 01. Nhà vệ sinh HS: 02, Nhà để xe cho HS: 01.
4	Trường PTDTBT THCS Ia Rsai	Thôn Quỳnh Phụ, xã Ia Rsai	11	451	24	Phòng học: 10; phòng học bộ môn 02 (Tiếng Anh, Tin); phòng thiết bị: 01; Thư viện: 0 (đang nhờ phòng để thiết bị); phòng hành chính: 05; nhà công vụ: 03; phòng ở bán trú 10; nhà ăn, bếp: 01.
5	Trường PTDT BT THCS Phan Đăng Lưu	Làng Tung Ke, xã Al Bá	7	254	23	10 phòng học (trong đó 07 phòng dùng cho học tập, 01 phòng tin, 01 phòng Nghệ Thuật, 01 phòng chứa Thiết bị); 01 khu Hiệu bộ (01 phòng Hiệu Trưởng, 02 phòng Phó Hiệu Trưởng, 01 phòng Kế toán, 01 phòng Y tế, 01 phòng Hội đồng, 01 phòng Truyền thống; 01 khu vệ sinh); 04 phòng công vụ giáo viên; 01 phòng Thư viện; 01 nhà bếp+2 phòng ăn bán trú; 04 phòng ở học sinh bán trú; 01 khu vệ sinh cho học sinh. Đang xây dựng 4 phòng chức năng (01 phòng Tin, 01 phòng Nghệ thuật, 01 Tiếng Anh, 01 phòng KHTN).
6	Trường PTDTBT THCS Canh Liên	Làng Hà Giao, xã Canh Liên	6	146	22	Phòng học: 08 phòng. Phòng bộ môn: 04 phòng (01 Tin học, 01 Tiếng Anh, 02 Thực hành môn KHTN). Nhà vệ sinh HS: 01, nhà vệ sinh GV: 01. Phòng ở học sinh bán trú : 08; nhà bếp + ăn học sinh bán trú: 0
7	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	Thôn Hải Yên, xã Chư A Thai	8	339	22	Phòng học: 08 phòng. Phòng bộ môn: 04 phòng (01 Tin học, 01 Tiếng Anh, 02 Thực hành môn KHTN). Nhà vệ sinh HS: 01, nhà vệ sinh GV: 01. Phòng ở học sinh bán trú : 08; nhà bếp + ăn học sinh bán trú: 01
8	Trường PTDTBT THCS Trần Kiên	Làng Kon Mahar, xã Đak Somei	12	476	15	Phòng học: 06 phòng. Phòng bộ môn: 00 phòng. Nhà vệ sinh HS: 02, nhà vệ sinh GV: 01. Phòng ở học sinh bán trú: 08; nhà bếp + ăn học sinh bán trú: 02
9	Trường PTDTBT THCS Kon Chiêng	Làng Đăk Ó, xã Kon Chiêng	14	571	25	Phòng học: 10. Phòng bộ môn: 04 (Tin học, KHXXH, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh). Khối hành chính quản trị: 05 phòng (1 phòng họp, 1 phòng Hiệu trưởng, 2 phòng Phó Hiệu trưởng, 1 thư viện tạm). Phòng ở HS bán trú: 16 phòng, phòng sinh hoạt chung 1, Phòng ở công vụ giáo viên: 07 Nhà bếp + nhà ăn: 02. Nhà vệ sinh GV: 01. Nhà VS HS: 01, Nhà để xe HS: 01, nhà bảo vệ 1.
10	Trường PTDTBT THCS Krong	Xã Krong	8	297	19	Phòng học 8; Phòng bộ môn: 4 (phòng tin học, Tiếng Anh, CN-KHTN), 01 phòng Thư viện, 01 phòng Thiết bị, 01 phòng Hiệu

TT	Tên trường	Địa điểm	Số lớp	Học sinh	VCQL, GV, nhân viên	Hiện trạng cơ sở vật chất
						trường, 01 phòng Phó hiệu trưởng, 01 phòng họp; 01 phòng Đội, 01 phòng Y tế; 17 phòng ngủ học sinh; 2 nhà ăn; 01 nhà bếp; 4 nhà vệ sinh học sinh; 1 nhà vệ sinh giáo viên.
11	Trường PTDTBT THCS số 1 Lơ Pang	Làng Hlim, xã Lơ Pang	12	448	23	Phòng học 12; Phòng bộ môn: 01 (phòng tin học), 01 phòng Thư viện, 01 phòng Thiết bị, 01 phòng Hiệu trưởng, 01 phòng Phó hiệu trưởng, 01 phòng họp. 01 phòng Đội, 02 Phòng công vụ giáo viên, 01 phòng Y tế; 11 phòng ngủ học sinh; 01 nhà ăn; 01 nhà bếp; 3 nhà vệ sinh học sinh; 01 nhà vệ sinh giáo viên.
12	Trường PTDTBT THCS số 2 Lơ Pang	Làng Ar Bơ Tók, xã Lơ Pang	10	382	25	Phòng học: 09; phòng học bộ môn: 04; thư viện: 0; khối phòng hành chính quản trị: 0; khối phòng hỗ trợ học tập: 0; khối phụ trợ: 0; khối phục vụ sinh hoạt: nhà bếp + nhà ăn: 01; phòng ở giáo viên: 02; phòng ở học sinh: 12; nhà vệ sinh cho giáo viên: 02; nhà vệ sinh cho học sinh: 08; giếng đào 01; máy bơm: 02; nhà để xe cho học sinh: 01; nhà để xe cho giáo viên: 01.
13	Trường PTDTBT THCS Canh Thuận	Làng Kà Xim, xã Vân Canh	9	322	26	Phòng học: 9 phòng/9 lớp; Phòng học bộ môn: 04 phòng; phòng chức năng khác: 02 (Thư viện, Đội - đang trưng dụng 02 phòng học); Phòng ở cho học sinh bán trú: 20 phòng; hành chính quản trị: 05; Phòng y tế: 01; Phòng bảo vệ, quản lý HS bán trú: 01; Phòng công vụ GV: 02; Nhà ăn, nhà bếp học sinh: 01 nhà; Khu vệ sinh của HS: 02; Khu vệ sinh GV: 01; Nhà để xe cho giáo viên: 01 nhà; Một phòng phòng cháy chữa cháy.
14	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn	Thôn Suối Đá, xã Vĩnh Sơn	8	246	27	Phòng học 8; Phòng bộ môn: 4 (phòng tin học, phòng Tiếng Anh, phòng KHTN, phòng Nghệ Thuật), 01 phòng Thư viện (tạm), 01 phòng Thiết bị (tạm), 01 phòng Hiệu trưởng (tạm), 01 phòng Phó hiệu trưởng (tạm), 01 phòng họp. 01 phòng kế toán (tạm), 01 phòng văn thư (tạm), 10 Phòng ở giáo viên; 12 phòng ở học sinh bán trú; 01 nhà ăn; 01 nhà bếp; 01 nhà vệ sinh học sinh; 01 nhà vệ sinh giáo viên;
III	Trường PTDTBT TH&THCS		196	5.454	326	
1	Trường PTDTBT TH&THCS Đăk Kơ Ning	Làng Nhang Lớn, xã Sró	25	641	38	Phòng học: 29. Phòng bộ môn: 05 (Tin học, Tiếng Anh, KHTN). Thư viện: 01. Phòng thiết bị: 01. Phòng y tế: 01. Khối hành chính quản trị: 07 (01 Văn phòng, 01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng Kế toán; 01 phòng Đoàn - Đội; 01 văn phòng). Nhà đa năng: 01; Phòng ở HS bán trú: 08 phòng. Phòng ở công vụ giáo viên: 2; Nhà bếp + nhà ăn: 02 phòng. Nhà vệ sinh

TT	Tên trường	Địa điểm	Số lớp	Học sinh	VCQL, GV, nhân viên	Hiện trạng cơ sở vật chất
						GV: 01. Nhà vệ sinh HS: 03.
2	Trường PTDTBT TH&THCS SRó	Làng Quel, xã SRó	32	871	41	Phòng học: 33. Phòng bộ môn: 02 (Tin học, Tiếng Anh). Thư viện: 01. Phòng thiết bị: 01. Phòng y tế: 01. Khối hành chính quản trị: 07 (01 Văn phòng, 01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng Kế toán; 01 phòng Đoàn - Đội; 01 văn phòng). Phòng ở HS bán trú: 03 phòng. Phòng ở công vụ giáo viên: 04 (01 phòng được sử dụng làm phòng kho, 02 phòng để học sinh bán trú ở và 01 phòng làm phòng trực quản lý học sinh bán trú). Nhà bếp + nhà ăn: 02 phòng ở 02 khu vực trung tâm của 02 cấp học. Nhà vệ sinh GV: 01. Nhà vệ sinh HS: 02.
3	Trường PTDTBT TH&THCS Nguyễn Khuyến	Làng Sơ Ron, xã Chư Krey	8	277	17	Phòng học: 08. Phòng bộ môn: 06 (Tin học, Nghệ thuật, Thiết bị, KHXH, KHTN, Tiếng Anh). Thư viện: 01. Khối hành chính quản trị: 05 (01 phòng hội đồng, 01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng Kế toán - văn thư). Phòng ở HS bán trú: 13 phòng. Phòng ở công vụ giáo viên: 06. Nhà bếp: 01, nhà ăn: 02. Nhà vệ sinh GV: 03. Nhà vệ sinh HS: 02.
4	Trường PTDTBT TH&THCS Đak Smar	Thôn 16, xã Kbang	11	310	25	Phòng học: 16. Phòng bộ môn: 05 (Tin học, Nghệ thuật, Khoa học xã hội, KHTN, Tiếng Anh). Thiết bị: 01, Thư viện: 01. Khối hành chính quản trị: 05 (Văn phòng, phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, phòng Kế toán). Phòng ở HS bán trú: 14 phòng. Nhà bếp 01. Nhà vệ sinh GV: 01. Nhà vệ sinh HS: 02.
5	Trường PTDTBT TH&THCS Lơ Ku	Thôn 11, xã Kbang	19	605	39	Phòng học: 19. Phòng bộ môn: 06 (Tin học, Nghệ thuật, Khoa học xã hội, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh). Thiết bị: 01, Thư viện: 01. Khối hành chính quản trị: 05 (Văn phòng, phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, phòng Kế toán). Phòng ở HS bán trú: 07 phòng; nhà bếp 01; Nhà VS GV: 01. Nhà VS HS: 02.
6	Trường PTDTBT TH&THCS Kon Pne	Làng Kon Ktonh, xã Đak Rong	9	268	21	Phòng học: 10. Phòng bộ môn: 02 (Tin học, Tiếng Anh). Thiết bị: 01, Thư viện: 01. Khối hành chính quản trị: 02 (Văn phòng, phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng). Phòng ở HS bán trú: 12 phòng. Nhà bếp 01. Nhà vệ sinh GV: 01. Nhà vệ sinh HS: 02.
7	Trường PTDTBT TH&THCS Đak Rong	Làng Kon Lanh, xã Đak Rong	21	694	33	Phòng học: 21. Phòng bộ môn: 02 (Tin học, Tiếng Anh). Thiết bị: 01, Thư viện: 01. Khối hành chính quản trị: 03 (Văn phòng, phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, phòng Kế toán). Phòng ở HS bán trú: 1322 phòng. Nhà bếp 01. Nhà vệ sinh GV: 0. Nhà vệ sinh HS: 02.

TT	Tên trường	Địa điểm	Số lớp	Học sinh	VCQL, GV, nhân viên	Hiện trạng cơ sở vật chất
8	Trường PTDTBT TH&THCS Krong	Làng Kléché, xã Krong	9	252	18	Khối phòng học tập: 09; Phòng bộ môn: 01 (Tin học 1); Khối hành chính quản trị: 04 (01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó hiệu trưởng, 01 phòng Kế toán, 01 phòng Văn thư); Khối phòng hỗ trợ học tập: 02 (01 phòng Thư viện, 01 phòng Đội); Khối phụ trợ: Khối phụ trợ: 01 phòng họp, 01 phòng để thiết bị, 02 Nhà vệ sinh GV, 02 Nhà vệ sinh học sinh, 01 phòng ăn học sinh, 01 phòng để thực phẩm, 01 phòng Y tế; Phòng ở Giáo viên: 03 (sử dụng phòng học); Phòng ở học sinh: 13.
9	Trường PTDTBT TH&THCS Yang Nam	Làng Rong Tnia, xã Kông Chro	38	1187	54	Phòng học: 42. Phòng bộ môn: 02 (KHTN). phòng thiết bị: 0, phòng thư viện: 01. Khối hành chính quản trị: 05 (01 Văn phòng, 01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng đội, 01 phòng họp hội đồng); 03 phòng công vụ giáo viên; Phòng ở HS bán trú: 03 phòng. Nhà bếp 01. Nhà vệ sinh GV: 02. Nhà vệ sinh HS: 02.
10	Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Kim	Thôn Đăk Tra, xã Vĩnh Sơn	24	349	40	Phòng học: 26. Phòng bộ môn: 04 (Tin học, Công nghệ, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh). Thiết bị: 0, Thư viện: 0. Khối hành chính quản trị: 06 (phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, phòng Kế toán, phòng văn phòng, phòng hội đồng, phòng Đội). Phòng ở HS bán trú: 10 phòng. Nhà bếp 01. Nhà vệ sinh GV: 01. Nhà vệ sinh HS: 06.

PHỤ LỤC 3
PHÂN KỲ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Đến năm 2030	Dự kiến phân kỳ thực hiện hàng năm					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
1	Mầm non									
	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ đến trường	%	13,2	35	13,8	23,0	26,3	30,5	35,0	Chỉ tiêu theo Quyết định 2269/QĐ-TTg ngày 14/10/2025
2	Tiểu học									
	- Đi học đúng tuổi	%	98,96	Ít nhất 99,5%	99,0	99,1	99,2	99,35	99,5	Chỉ tiêu theo Quyết định 2269/QĐ-TTg ngày 14/10/2025
	- Hoàn thành chương trình Tiểu học	%	99,70	Ít nhất 99,7%	99,75	99,80	99,85	99,9	99,9	Chỉ tiêu theo Quyết định 2269/QĐ-TTg
	- Chuyển cấp từ TH lên THCS	%	98,39	Ít nhất 99,5%	98,4	98,8	99,0	99,2	99,5	Chỉ tiêu theo Quyết định 2269/QĐ-TTg
3	THCS									
	- Đi học đúng tuổi	%	95,55	Ít nhất 97%	96	96	96,5	96,5	97%	Chỉ tiêu theo Quyết định 2269/QĐ-TTg
	- Hoàn thành chương trình THCS	%	94,13	Ít nhất 99%	94,7	95,0	96	98	99%	Chỉ tiêu theo Quyết định 2269/QĐ-TTg
	- Chuyển cấp từ THCS lên THPT và các trình độ khác	%	66,01	Ít nhất 95%	70	80	85	90	95%	Chỉ tiêu theo Quyết định 2269/QĐ-TTg
4	THPT	%								
	Hoàn thành chương trình cấp THPT	%	93,23	Ít nhất 95%	93,4	93,7	94,00	94,50	95	Chỉ tiêu theo Quyết định 2269/QĐ-TTg
5	Các chỉ tiêu khác									
	- Tỷ lệ học sinh là người DTTS sau tốt nghiệp trung học cơ sở tham gia học nghề	%	8,2	Ít nhất 30%	11	15	20	26	30	Theo Chương trình 04-CTr/TU
	- Học sinh DTTS được học trong các trường phổ thông dân tộc nội trú	%	7,3	Trên 15	8	12	14	15	16,6	Chỉ tiêu theo Quyết định 2269/QĐ-TTg

PHỤ LỤC 4
NHU CẦU ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CÁC TRƯỜNG PTDTNT
GIAI ĐOẠN 2026-2030

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG			337.000	
1	Trường PTDTNT THCS&THPT Ayun Pa	Phường Ayun Pa	Xây dựng mới: 10 phòng học văn hóa, 40 phòng ở nội trú cho học sinh; nhà ăn 460 học sinh nội trú; hệ thống PCCC và các hạng mục phụ. Cải tạo: Nhà làm việc, nhà học bộ môn, nhà bếp, nhà ở học sinh nội trú, nhà vệ sinh..	38.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
2	Trường PTDTNT THPT Đông Gia Lai	Phường An Khê	Xây dựng mới: 06 phòng học bộ môn, nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ. Cải tạo: Nhà ở học sinh nội trú; nhà học, nhà học bộ môn; Nhà hành chính quản trị; Nhà thi đấu đa năng và các hạng mục phụ.	31.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
3	Trường PTDTNT THPT số 2 tỉnh Gia Lai	Phường Thống Nhất	Xây dựng mới: 04 phòng học văn hóa, 14 phòng ở nội trú cho học sinh, Nhà bếp, nhà ăn đảm bảo quy mô 525 học sinh; tường rào; hệ thống PCCC; các hạng mục phụ. Cải tạo: Công chính, nhà học lý thuyết 18 phòng, nhà ở học sinh nội trú 24 phòng, nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc + thư viện, mương thoát nước. Tháo dỡ các công trình xuống cấp, không đảm bảo sử dụng.	31.500	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
4	Trường PTDTNT THCS Chư Sê	Xã Chư Sê	Xây dựng mới 04 phòng học; 21 phòng ở học sinh; mở rộng nhà bếp + ăn; hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy và các hạng mục phụ.	14.900	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
5	Trường PTDTNT THCS Chư Păh	Xã Chư Păh	Xây dựng mới: Nhà học lý thuyết, nhà hiệu bộ, nhà ở học sinh, nhà vệ sinh học sinh; Cải tạo: nhà học bộ môn 02 tầng, mở rộng nhà bếp + ăn; hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy và các hạng mục phụ.	26.900	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
6	Trường PTDTNT THCS Đak Đoa	Xã Đak Đoa	Xây dựng mới: Nhà học lý thuyết, nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà ở học sinh, nhà đa năng; Cải tạo: Mở rộng nhà bếp + ăn; hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy và các hạng mục phụ.	34.300	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
7	Trường PTDTNT THCS Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Xây dựng trường mới với quy mô: 12 phòng học; 08 phòng học bộ môn; nhà hành chính quản trị; 02 phòng thư viện, thiết bị; nhà đa năng; nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; 53 phòng ở học sinh nội trú; nhà bếp + ăn + kho lương thực; cổng, tường rào, sân chơi, bãi tập ... và các hạng mục phụ.	90.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
8	Trường PTDTNT THCS Phú Thiện	Xã Phú Thiện	Xây dựng: 01 phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc. Cải tạo: Nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh, nhà công vụ, công, hàng rào. Hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy và các hạng mục phụ	15.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
9	Trường PTDTNT THCS Chư Prông	Xã Chư Prông	Xây dựng: Khối hành chính, quản trị + 4 phòng bộ môn, 03 tầng; Nhà ở học sinh nội trú 03 tầng, 21 phòng. Cải tạo: Nhà ở nội trú 22 phòng và các hạng mục phụ	20.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
10	Trường PTDTNT THCS Ia Grai	Xã Ia Grai	Xây dựng bổ sung: Nhà hành chính quản trị + phòng đa chức năng, phòng thiết bị; nhà vệ sinh; 02 phòng ở học sinh nội trú, phòng sinh hoạt văn hoá dân tộc. Cải tạo: 20 phòng ở nội trú và các hạng mục phụ.	11.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
11	Trường PTDTNT THCS Mang Yang	Xã Mang Yang	Xây dựng: 01 phòng truyền thống; nhà vệ sinh + tắm học sinh. Cải tạo: Nhà ở nội trú học sinh 26 phòng, 14 phòng; hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy; sân bê tông; tường rào và các hạng mục phụ	15.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
12	Trường PTDTNT THCS Đak Pơ	Xã Đak Pơ	Xây dựng mới phòng đa chức năng, phòng thiết bị giáo dục; sân bên tông và các hạng mục phụ	4.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
13	Trường PTDTNT THCS Đức Cơ	Xã Đức Cơ	Xây dựng 01 phòng đa chức năng và các hạng mục phụ	1.400	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
14	Trường PTDTNT THCS Kbang	Xã Kbang	Cải tạo: 20 phòng ở nội trú, 06 phòng học, 02 nhà vệ sinh học sinh, 03 phòng hành chính quản trị. Xây mới: 01 phòng họp trực tuyến; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ.	4.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
II	DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG			760.700	
1	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn Nam	- Xây dựng mới nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; Phòng bộ môn âm nhạc, mỹ thuật; - Cải tạo hệ thống nhà vệ sinh, đường thoát nước dẫy nhà ở nội trú 36 phòng. - Hoàn thiện hệ thống PCCC phòng học, nhà làm việc, nhà ở nội trú, nhà học bộ môn. - Mua sắm thiết bị dạy và học, ăn, ở nội trú.	13.800	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
2	Trường PTDTNT THPT số 2 tỉnh Gia Lai	Phường Thống Nhất	Cải tạo cơ sở vật chất và xây mới mở rộng quy mô giáo dục từ 15 lớp, 525 học sinh lên 21 lớp, 735 học sinh. Sử dụng cơ sở nhà và đất 731C Phạm Văn Đồng liền kề nhà trường (Năm 2015 Trường PTDTNT THPT số 2 tỉnh Gia Lai tiếp quản từ Trường Cao đẳng	25.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
			nghề Gia Lai, năm 2019 bàn giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo làm cơ sở 2). - Cải tạo cơ sở vật chất trường cao đẳng nghề (cũ) để lại làm phòng học, phòng hỗ trợ học tập; - Xây mới nhà ở nội trú 210 học sinh, 30 phòng để mở rộng quy mô và các hạng mục phụ. - Tháo dỡ các công trình không sử dụng.		
3	Trường PTDTNT THCS và THPT Vĩnh Thạnh	Thôn Định Nhất, xã Vĩnh Thạnh	- Xây mới bổ sung đoạn tường rào mặt sau 16m; - Xây mới khu nhà vệ sinh học sinh; - Xây dựng bổ sung nhà ở nội trú, mở rộng nhà bếp + ăn cho 210 học sinh THPT. - Nhà văn hóa dân tộc; Giếng khoáng. - Sửa chữa nhà lớp học 08 phòng 02 tầng. - Hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy. - Mua sắm Thiết bị dạy và học, phục vụ ăn ở học sinh nội trú.	28.500	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
4	Trường PTDT NT THCS và THPT Vân Canh	Thôn Tân Thuận, xã Vân Canh	- Xây dựng Nhà lớp học 02 phòng, 02 tầng; 01 phòng âm nhạc; 01 phòng học bộ môn Công nghệ; 02 phòng học bộ môn KHTN; 02 phòng thiết bị giáo dục; 01 phòng tư vấn; 01 phòng Đoàn, Đội; 05 phòng các tổ chuyên môn. - Xây dựng bổ sung nhà ở nội trú, mở rộng nhà bếp + ăn cho 210 học sinh THPT. - Mua sắm Thiết bị dạy và học, phục vụ ăn ở học sinh nội trú.	35.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
5	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão	Cơ sở 1: Thôn 6 xã An Lão Cơ sở 2: Thôn Gò Bùì xã An Lão	- Xây dựng mới phòng 03 bộ môn; phòng hỗ trợ: Phòng tư vấn học đường, Quản lý học sinh, phòng truyền thống, phòng sinh hoạt các tổ CM, phòng Y tế. - Hạng mục thể dục, thể thao khối THCS; - Xây dựng bổ sung nhà ở nội trú, mở rộng nhà bếp + ăn cho 210 học sinh THPT. - Mua sắm thiết bị dạy và học, phục vụ ăn, ở nội trú.	36.900	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
6	Trường PTDTNT THCS Hoài Ân	Thôn Xuân Sơn, xã Ân Tường	- Xây dựng mới Nhà ăn, bếp ăn; phòng học bộ môn Mĩ thuật, phòng thiết bị giáo dục, thư viện; phòng hỗ trợ: phòng tư vấn học đường, truyền thống, đoàn đội, các tổ chuyên môn, y tế; - Hạng mục thể dục thể thao; - Nhà vệ sinh giáo viên nam, nữ, Nhà để xe giáo viên, học sinh; Nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc, kho; Hệ thống PCCC và các hạng mục phụ.	18.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
7	Trường PTDTNT THCS Đức Cơ	Xã Đức Cơ	Xây mới nhà ở nội trú để mở rộng quy mô thêm 130 học sinh; nhà sinh học văn hóa dân tộc; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; nhà đa năng và các hạng mục phụ. Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. Hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy và trang thiết bị ăn, ở nội trú.	22.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
8	Trường PTDTNT THCS Đak Pơ	Xã Đak Pơ	Xây mới nhà ở nội trú để mở rộng quy mô thêm 130 học sinh; nhà sinh học văn hóa dân tộc; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; nhà đa năng và các hạng mục phụ. Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. Hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy và trang thiết bị ăn, ở nội trú.	22.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
9	Trường PTDTNT THCS Kông Chro	Xã Kông Chro	Xây mới nhà ở nội trú để mở rộng quy mô thêm 130 học sinh; nhà sinh học văn hóa dân tộc; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học và các hạng mục phụ. Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. Hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy và trang thiết bị ăn, ở nội trú.	20.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
10	Trường PTDTNT THCS Ia Grai	Xã Ia Grai	Xây mới nhà ở nội trú để mở rộng quy mô thêm 130 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học và các hạng mục phụ. Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. Hoàn thiện hệ thống phòng cháy, chữa cháy và trang thiết bị ăn, ở nội trú.	15.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
11	Trường PTDTNT THCS An Lão	Thôn Gò Bù, xã An Lão, tỉnh Gia Lai	- Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. - Xây dựng 01 Nhà thể thao đa năng; 01 Nhà truyền thống văn hóa dân tộc; Nhà công vụ 04 phòng; Bê tông sân trường. - Cải tạo nâng cấp các công trình hiện trạng và mục sắm trang thiết bị dạy và học, ăn ở cho học sinh.	43.200	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
12	Trường PTDTNT THCS Đinh Ruổi	Thôn 2, xã An Hoà, tỉnh Gia Lai	- Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. - Nhà văn hoá dân tộc; Xây dựng 06 phòng học bộ môn; Xây dựng 01 Phòng y tế; 01 phòng thiết bị Giáo dục; Xây dựng khối hỗ trợ, phụ trợ và các hạng mục phụ; hệ thống PCCC.	35.800	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
13	Trường PTDTNT THCS Vĩnh Sơn	Thôn Suối Đá, xã Vĩnh Sơn	- Xây dựng mới nhà học 2 tầng 10 phòng; Phòng học môn công nghệ; Nhà đa năng; Nhà hiệu bộ; Công trình phụ trợ: Sân bê tông, bồn hoa, lối đi tổng diện tích 17.000m ² ; Nhà để xe giáo viên; Nhà để xe HS; phòng kho; nhà vệ sinh GV nam; nữ;	65.200	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
			<ul style="list-style-type: none"> - Khối phòng hỗ trợ học tập: thư viện, phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thống, phòng Đoàn đội; Phòng các tổ chuyên môn; phòng y tế, bảo vệ. - Nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc, nhà ở học sinh đảm bảo quy mô 280 học sinh; nhà bếp + ăn nội trú. - Sửa chữa 10 phòng học; 10 phòng ở học sinh bán trú; 03 phòng công vụ giáo viên, tường rào, cổng ngõ. Hoàn thiện hệ thống PCCC. 		
14	Trường PTDTNT THCS Krong	Xã Krong	<ul style="list-style-type: none"> - Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. - Xây dựng mới nhà hành chính quản trị + phòng học bộ môn (Âm nhạc, Mĩ thuật, y tế, tâm lý học đường), nhà thi đấu đa năng và các hạng mục phụ. 	25.800	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
15	Trường PTDTNT THCS Kon Chiêng	Xã Kon Chiêng	<ul style="list-style-type: none"> - Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. - Xây dựng: Nhà hành chính quản trị + khối phụ trợ; 04 phòng học; 20 phòng ở học sinh bán trú; nhà đa năng và các hạng mục phụ. 	48.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
16	Trường PTDTNT THCS Phan Đăng Lưu	Xã AL Bá	<ul style="list-style-type: none"> - Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. - Xây dựng: Nhà đa năng, nhà ở học sinh bán trú; mở rộng nhà bếp + ăn và các hạng mục phụ 	32.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
17	Trường PTDTNT THCS Ia Rsai	Xã Ia Rsai	<ul style="list-style-type: none"> - Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 420 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. - Xây dựng: Phòng học bộ môn; thư viện; phòng tư vấn học đường, phòng y tế và các hạng mục phụ 	42.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
18	Trường PTDTNT THCS Nguyễn Bá Ngọc	Xã Chư A Thai	<ul style="list-style-type: none"> - Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; Mở rộng nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. - Xây dựng: Nhà đa năng; nhà vệ sinh học sinh; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ 	28.500	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
19	Trường PTDTNT THCS xã Đak Somei	Xã Đak Somei	<ul style="list-style-type: none"> - Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. Hoàn 	44.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
			thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy.		
20	Trường PTDTNT THCS xã Ia Khuol	Xã Ia Khuol	- Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy.	40.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
21	Trường PTDTNT THCS xã Ia Ko	Xã Ia Ko	- Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy.	40.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
22	Trường PTDTNT THCS xã Pò Tó	Xã Pò Tó	- Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy.	40.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
23	Trường PTDTNT THCS xã Uar	Xã Uar	- Xây mới nhà ở nội trú đảm bảo quy mô 280 học sinh; bổ sung các hạng mục phục vụ dạy và học; nhà bếp + ăn, nhà vệ sinh. Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy.	40.000	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh
	TỔNG CỘNG (I+II)			1.097.700	

PHỤ LỤC 5**NHU CẦU ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CÁC TRƯỜNG PTDTBT GIAI ĐOẠN 2026-2030***DVT: Triệu đồng.*

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
I	ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ CHUYỂN ĐỔI SANG TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ			40.000	
1	Trường PTDTBT Tiểu học Đak Somei (chuyển đổi từ trường tiểu học sang trường bán trú)	Xã Đak Somei	Xây dựng mới Khối nhà hành chính quản trị; 18 phòng học, phòng bộ môn, nhà ở bán trú học sinh; nhà bếp + ăn; trang thiết bị; hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ	20.900	Ngân sách TW (CTMTQG)
2	Trường PTDTBT Tiểu học số 3 Lơ Pang (chuyển đổi từ trường tiểu học sang trường bán trú)	Xã Lơ Pang	Xây dựng: 04 phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị; nhà đa năng; 05 nhà ở bán trú; nhà bếp + ăn học sinh bán trú; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ; trang thiết bị ăn, ở phục vụ bán trú	19.100	Ngân sách TW (CTMTQG)
II	ĐẦU TƯ ĐẢM BẢO DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG CÁC TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ			262.600	
1	Trường PTDTBT TH Lê Văn Tám	Xã Krong	Xây dựng phòng học bộ môn + thư viện (Âm nhạc, Mĩ thuật, khoa học công nghệ), nhà vệ sinh và các hạng mục phụ.	8.400	Ngân sách TW (CTMTQG)
2	Trường PTDTBT TH&THCS Đăk Rong	Xã Đăk Rong	Xây mới nhà hành chính quản trị + phòng học bộ môn (Mĩ thuật, âm nhạc, công nghệ, đa chức năng, khoa học tự nhiên, y tế, tâm lý học đường) và các hạng mục phụ.	5.800	Ngân sách TW (CTMTQG)
3	Trường PTDTBT TH&THCS Kon Pne	Xã Đăk Rong	Xây dựng nhà hành chính quản trị + thư viện + phòng học bộ môn (Âm nhạc, Mĩ thuật, công nghệ, đa chức năng, thiết bị, y tế, đoàn đội, tâm lý học đường) và các hạng mục phụ.	7.000	Ngân sách TW (CTMTQG)
4	Trường PTDTBT TH&THCS Đăk Smar	Xã Kbang	Xây dựng 04 phòng học bộ môn (Âm nhạc, Mĩ thuật, Công nghệ, đa chức năng), nhà ăn bán trú, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ.	4.500	Ngân sách TW (CTMTQG)
5	Trường PTDTBT TH&THCS Lơ Ku	Xã Kbang	Xây dựng phòng họp trực tuyến và các hạng mục phụ.	800	Ngân sách TW (CTMTQG)
6	Trường PTDTBT TH&THCS Krong	Xã Krong	Xây dựng nhà hiệu bộ + phòng học bộ môn (Âm nhạc, Mĩ thuật, công nghệ, đa chức năng, Khoa học tự nhiên, y tế, tâm lý học đường) và các hạng mục phụ.	5.800	Ngân sách TW (CTMTQG)
7	Trường PTDTBT THCS số 1 Lơ Pang	Xã Lơ Pang	Xây dựng: Nhà 02 tầng, 06 phòng học bộ môn. Nhà hành chính quản trị + thư viện, 02 tầng. Thiết bị và các hạng mục phụ	20.500	Ngân sách TW (CTMTQG)
8	Trường PTDTBT THCS số 2 Lơ Pang	Xã Lơ Pang	Xây dựng: 03 phòng học văn hóa; Nhà hành chính quản trị + khối phụ trợ; nhà đa năng; phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, quản lý học sinh bán trú và các hạng mục phụ; trang thiết bị dạy và học	15.000	Ngân sách TW (CTMTQG)

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
9	Trường PTDTBT TH&THCS Nguyễn Khuyến	Xã Chư Krey	Nhà học 2 tầng, 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ.	6.800	Ngân sách TW (CTMTQG)
10	Trường PTDTBT TH&THCS SRố	Xã Srố	Nhà học 3 tầng, 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ.	22.200	Ngân sách TW (CTMTQG)
11	Trường PTDTBT TH&THCS Đăk Kơ Ning	Xã Srố	Nhà học 2 tầng, 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ.	16.100	Ngân sách TW (CTMTQG)
12	Trường PTDTBT TH Lê Quý Đôn	Xã Ia Krêl	Xây dựng 01 phòng đa chức năng và các hạng mục phụ	1.400	Ngân sách TW (CTMTQG)
13	Trường PTDTBT TH Lê Lợi	Xã AL Bá	Xây dựng: Nhà hành chính quản trị và khối phụ trợ; 10 phòng ở học sinh bán trú, phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà ăn bán trú; nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ	14.900	Ngân sách TW (CTMTQG)
14	Trường PTDTBT TH Nay Der	Xã Chư A Thai	Xây dựng: 02 phòng học bộ môn, thư viện, phòng thiết bị, và khối phòng phụ trợ; 06 phòng ở học sinh bán trú, phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ	13.500	Ngân sách TW (CTMTQG)
15	Trường PTDTBT TH Anh Hùng Núp	Xã Phú Thiện	Xây dựng: 04 phòng ở học sinh bán trú, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ	5.000	Ngân sách TW (CTMTQG)
16	Trường PTDTBT THCS Canh Thuận	Làng Cà Xim, xã Văn Canh	- Xây dựng mới 03 phòng học bộ môn; 01 phòng tổ chuyên môn; 01 Phòng nghỉ cho giáo viên; 01 phòng tư vấn học đường; 01 Phòng truyền thống; 01 nhà đa năng; 01 nhà để xe cho học sinh; 01 nhà bảo vệ; Xây dựng mới 10 phòng ở học sinh bán trú; 01 Phòng sinh hoạt chung cho học sinh nội trú; 01 nhà vệ sinh học sinh. - Sửa chữa 09 phòng học; 11 phòng bộ môn, Đội, thư viện; 4 phòng làm việc; 04 phòng công vụ giáo viên. - Mua sắm trang thiết bị dạy và học.	32.500	Ngân sách TW (CTMTQG)
17	Trường PTDT BT Canh Liên	Làng Hà Giao, xã Canh Liên	- Xây dựng mới nhà ăn, nhà bếp bán trú; nhà chức năng 2 tầng, 06 phòng; nhà bảo vệ; nhà đa năng; xây dựng mới tường, cổng ngõ. - Cải tạo, sửa chữa nhà ở học sinh nam 10 phòng.	27.500	Ngân sách TW (CTMTQG)
18	Trường PTDTBT TH và THCS Vĩnh Kim	Thôn Đăk Tra, Vĩnh Sơn	- Xây dựng mới 12 phòng học; 11 phòng bộ môn, phòng chức năng; - 10 phòng ở học sinh bán trú; Nhà ăn, nhà bếp; 09 phòng ở công vụ giáo viên; Nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc. - Sân bê tông; Tường rào cổng ngõ; Giếng khoan điểm trường chính; Nhà xe giáo viên và học sinh; phòng trực bảo vệ; phòng kho. - Sửa chữa, cải tạo 04 phòng học; Sửa chữa 15 phòng ở học sinh	36.900	Ngân sách TW (CTMTQG)

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
			bán trú. - Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ.		
19	Trường PTDTBT THCS Tây Sơn	Làng Kon Giọt 2, xã Bình Phú	- Xây dựng mới 02 phòng học bộ môn; phòng thiết bị giáo dục; Khối hành chính quản trị: Tư vấn học đường, phòng truyền thống, phòng họp, các tổ chuyên môn, Y tế, kho, bảo vệ. - Xây dựng mới nhà vệ sinh học sinh. - Mua sắm trang thiết bị dạy và học. - Hoàn thiện hệ thống PCCC.	18.000	Ngân sách TW (CTMTQG)
TỔNG CỘNG (I+II)				302.600	

PHỤ LỤC 6
NHU CẦU BỔ SUNG NHÂN SỰ CÁC TRƯỜNG THÀNH LẬP MỚI, NÂNG QUY MÔ GIÁO DỤC
GIAI ĐOẠN 2026-2030

TT	Tên trường	Quy mô hiện trạng			Quy mô dự kiến			Nhân sự bổ sung	Chia ra	
		Lớp	Học sinh	VCQL, GV, NV	Lớp	Học sinh	VCQL, GV, NV		Viên chức	Lao động
A	Mầm non	182	4.838	301	680	13.362	1.020	1.055²	1.055	172
1	Nhà trẻ	182	4.838	301	680	13.362	1.020	1.055	1.055	172
B	Phổ thông	93	2.915	400	279	9.765	1.017	223	183	40
I	Trường PTDTNT cấp THCS	38	1.200	154	188	6.580	706	168	136	32
1	Trường PTDTNT THCS Krông Pa	4	150	20	8	280	37	17	10	7
2	Trường PTDTNT THCS Chư Sê	5	150	20	8	280	42	22	11	11
3	Trường PTDTNT THCS Chư Păh	4	150	17	8	280	36	19	12	7
4	Trường PTDTNT THCS Đak Đoa	5	150	21	8	280	43	22	15	7
5	Trường PTDTNT THCS Biền Hồ	-	-	-	12	420	38	38	38	
6	Trường PTDTNT THCS Đức Cơ	5	150	19	8	280	30	11	11	
7	Trường PTDTNT THCS Đak Pơ	5	150	23	8	280	35	12	12	
8	Trường PTDTNT THCS Kông Chro	5	150	18	8	280	33	15	15	
9	Trường PTDTNT THCS Ia Grai	5	150	16	8	280	28	12	12	
10	Trường PTDTNT THCS An Lão				8	280	28			
11	Trường PTDTNT THCS Đinh Rưởi				8	280	28			
12	Trường PTDTNT THCS Vĩnh Sơn				8	280	28			

² Bao gồm 35 GV năm 2026 đang thiếu

TT	Tên trường	Quy mô hiện trạng			Quy mô dự kiến			Nhân sự bổ sung	Chia ra	
		Lớp	Học sinh	VCQL, GV, NV	Lớp	Học sinh	VCQL, GV, NV		Viên chức	Lao động
13	Trường PTDTNT THCS Krong				8	280	28			
14	Trường PTDTNT THCS Kon Chiêng				8	280	28			
15	Trường PTDTNT THCS Phan Đăng Lưu				8	280	28			
16	Trường PTDTNT THCS Ia Rsai				12	420	38			
17	Trường PTDTNT THCS Nguyễn Bá Ngọc				8	280	28			
18	Trường PTDTNT THCS xã Đak Somei				8	280	28			
19	Trường PTDTNT THCS xã Ia Khuol				8	280	28			
20	Trường PTDTNT THCS xã Ia Ko				8	280	28			
21	Trường PTDTNT THCS xã Pờ Tó				8	280	28			
22	Trường PTDTNT THCS xã Uar				12	420	38			
II	Trường PTDTNT cấp THPT	55	1.715	246	91	3.185	311	55	47	8
1	Trường PTDTNT THCS&THPT Ayun Pa	5	150	19	13	455	49	30	22	8
2	Trường PTDTNT THPT số 2 tỉnh Gia Lai	13	400	38	21	735	68	20	20	
3	Trường PTDTNT THPT Đông Gia Lai	13	445	38	15	525	43	5	5	
4	Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão	8	240	54	14	490	54			
5	Trường PTDTNT THCS&THPT Vĩnh Thạnh	8	240	41	14	490	41			
6	Trường PTDTNT THCS&THPT Vân Canh	8	240	56	14	490	56			
	Tổng cộng (A+B)	275	7.753	701	959	23.127	2.037	1.278	1.238	212

PHỤ LỤC 7
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ
CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: đồng.

TT	Đối tượng	Ngân sách trung ương hỗ trợ hiện hành					Đề xuất chính sách hỗ trợ của địa phương				
		Chính sách theo văn bản	Số lượng	Mức hưởng	Số tháng	Thành tiền	Nội dung đề xuất	Số lượng	Mức hưởng	Số tháng	Thành tiền
	Tổng cộng (I+II+III)					383.486.219.000					161.568.720.000
I	Giáo dục mầm non					117.462.960.000					66.288.960.000
1	- Trẻ em học Nhà trẻ	Hỗ trợ ăn trưa 360.000 đồng/tháng theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	1.652	360.000	9	5.352.480.000	Hỗ trợ thêm ăn trưa 160.000 đồng/tháng	1.652	160.000	9	2.378.880.000
2	- Học sinh học Mẫu giáo 3-5 tuổi	Hỗ trợ ăn trưa 360.000 đồng/tháng theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	26.778	360.000	9	86.760.720.000	Hỗ trợ thêm ăn trưa 160.000 đồng/tháng	26.778	160.000	9	38.560.320.000
3	- Học sinh học Mẫu giáo 5-6 tuổi	Hỗ trợ ăn trưa 160.000 đồng/tháng theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	17.604	160.000	9	25.349.760.000	Hỗ trợ thêm ăn trưa 160.000 đồng/tháng	17.604	160.000	9	25.349.760.000
II	Giáo dục phổ thông					189.189.000.000					77.531.040.000
1	Học sinh trường Phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh, học viên dân tộc bán trú cấp TH, THCS, THPT hỗ trợ tiền ăn 936.000 đồng, 15 kg gạo/tháng theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	17.875	1.176.000	9	189.189.000.000	Học sinh dân tộc thiểu số học tại ở các trường PTDTBT thuộc các xã khu vực I, khu vực II không được hưởng chính sách trung ương, đề xuất hỗ trợ tiền ăn 50% học sinh dân tộc bán trú (tương đương 460.000 đồng), 15 kg gạo/tháng (tương đương 240.000 đồng), áp dụng theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	3.804	700.000	9	23.965.200.000

TT	Đối tượng	Ngân sách trung ương hỗ trợ hiện hành					Đề xuất chính sách hỗ trợ của địa phương				
		Chính sách theo văn bản	Số lượng	Mức hưởng	Số tháng	Thành tiền	Nội dung đề xuất	Số lượng	Mức hưởng	Số tháng	Thành tiền
2	Học sinh trường phổ thông						Học sinh dân tộc thiểu số học trường phổ thông thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đề xuất hỗ trợ 15 kg gạo/tháng (tương đương 240.000 đồng)	24.799	240.000	9	53.565.840.000
III	Giáo dục nghề nghiệp					76.834.259.000					17.748.720.000
1	Học viên đi học nghề trình độ trung cấp, cao đẳng						Học sinh, sinh viên nội trú học cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã vùng III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc tốt nghiệp tại các trường phổ thông không thuộc loại hình trường PTDTNT, trường PTDT bán trú: mỗi học sinh, sinh viên được hỗ trợ 80% mức tiền lương cơ sở/tháng	891	1.872.000	10	16.679.520.000
2	Học viên đi học nghề trình độ trung cấp, cao đẳng						Hỗ trợ một lần tiền mua đồ dùng cá nhân ở nội trú 1.000.000 đồng/khóa; hỗ trợ tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại: từ 200.000 đồng/năm	891	1.200.000	1	1.069.200.000